

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	31,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-16.3%	-15.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.54
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

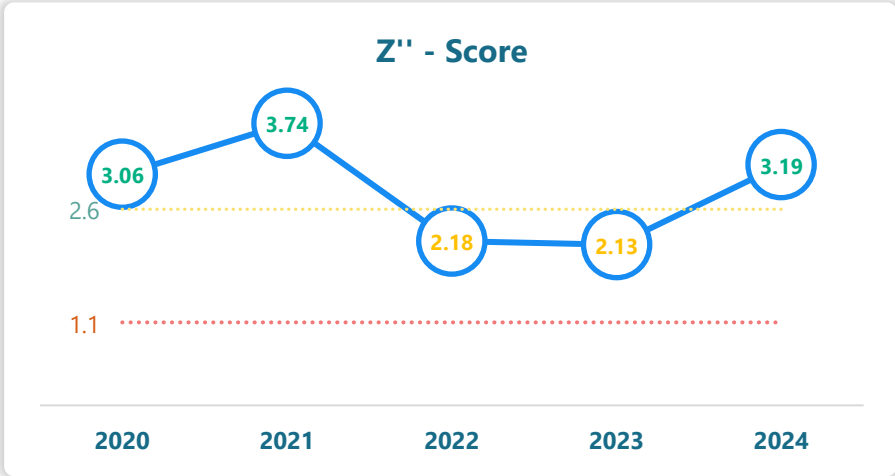
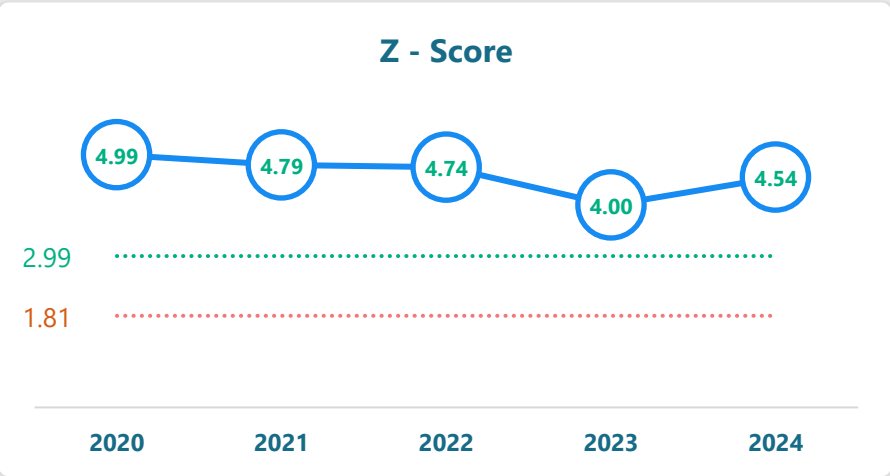
Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
7,322		▼ 234
tỷ VNĐ		▼ 3.1%

LN sau thuế	2024	YoY
110		▲ 51.9
tỷ VNĐ		▲ 89.2%

ROE	2024	+/- YoY
10.6%		▲ 4.5%

ROA	2024	+/- YoY
4.6%		▲ 2.1%



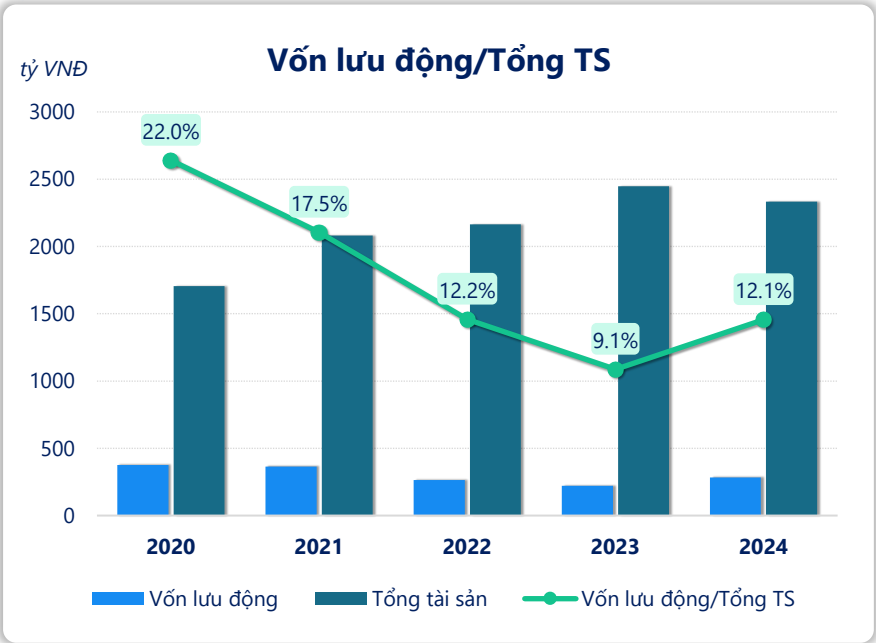
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.54 > 2.99**, cho thấy **VGS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.19 > 2.6**, cho thấy **VGS** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **VGS** ghi nhận doanh thu thuần **7,322** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **109.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.09%** và **tăng 89.2%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **10.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

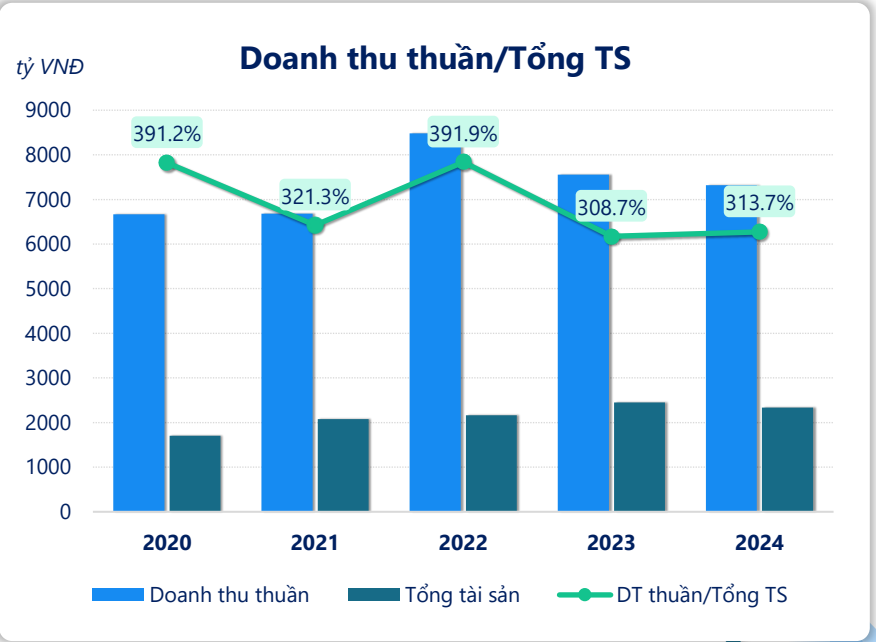
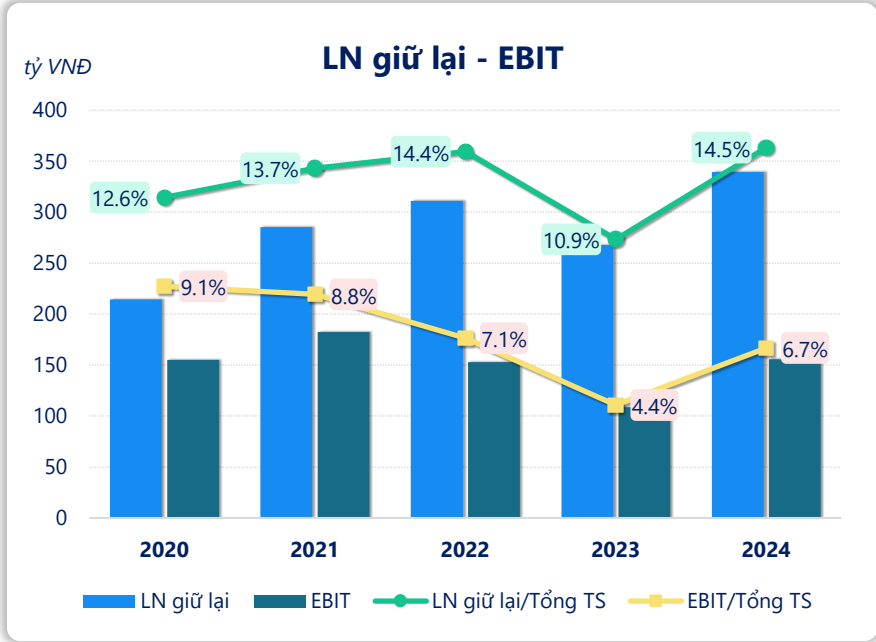
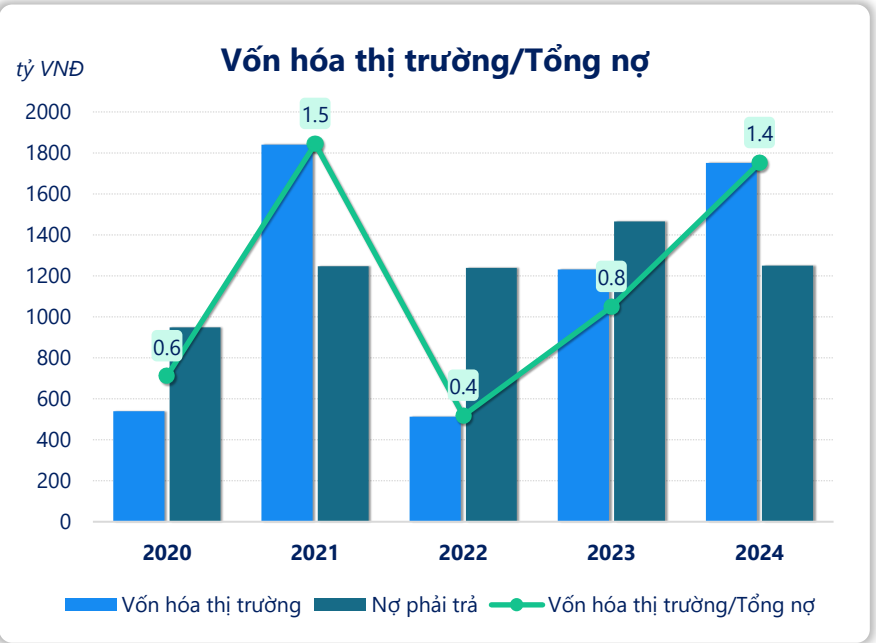
# CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.40**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,334</b>	<b>2,447</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,327</b>	<b>1,480</b>	<b>-10.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	136	162	-16.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	644	879	-26.7%
Hàng tồn kho	546	427	27.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.10	11.7	-90.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,007</b>	<b>967</b>	<b>4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	108	126	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	764	708	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	125	114	9.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>11.2</b>	<b>19.4</b>	<b>-42.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,250</b>	<b>1,466</b>	<b>-14.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,044</b>	<b>1,259</b>	<b>-17.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	581	669	-13.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	393	524	-24.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>206</b>	<b>207</b>	<b>-0.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	202	204	-1.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,085</b>	<b>981</b>	<b>10.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,085</b>	<b>981</b>	<b>10.5%</b>
Vốn điều lệ	559	533	5.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6,670</b>	<b>6,684</b>	<b>8,483</b>	<b>7,556</b>	<b>7,322</b>
Giá vốn hàng bán	6,409	6,420	8,290	7,365	7,100
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>261</b>	<b>263</b>	<b>194</b>	<b>191</b>	<b>222</b>
Doanh thu HĐTC	0.16	0.81	1.05	61.1	0.95
Chi phí TC	30.4	26.1	35.9	36.2	20.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>30.3</b>	<b>26.0</b>	<b>35.9</b>	<b>36.2</b>	<b>20.8</b>
LN trong công ty LKLD	8.65	20.2	33.4	-59.2	10.9
Chi phí bán hàng	105	69.0	46.1	52.1	51.4
Chi phí QLDN	9.49	32.7	29.6	33.1	26.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>125</b>	<b>156</b>	<b>116</b>	<b>71.5</b>	<b>135</b>
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.02	0.35	0.79	0.02
<b>LN trước thuế</b>	<b>125</b>	<b>156</b>	<b>117</b>	<b>72.3</b>	<b>135</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>103</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>	<b>110</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>103</b>	<b>129</b>	<b>100</b>	<b>58.1</b>	<b>110</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	304	206	56.4	55.4	93.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.95	-251	-46.5	-313	-29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-284	76.4	127	228	-90.3
Tiền đầu kỳ	13.4	24.0	55.6	192	162
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>10.6</b>	<b>31.7</b>	<b>137</b>	<b>-30.0</b>	<b>-26.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	24.0	55.6	192	162	136